



guì zi
柜子

Noun · cupboard

Example Sentences

zhè ge guì zi kě yǐ fàng hěn duō yī fu
这个柜子可以放很多衣服。

This cupboard can hold a lot of clothes.

nǐ shàng cì jiè gěi wǒ de nà tái xiǎn wēi jìng wǒ fàng zài shí yàn shì de guì zi lǐ le
你上次借给我的那台显微镜，我放在实验室的柜子里了。

That microscope you lent me last time, I put it in the cabinet in the laboratory.

Trace each character, then write the word on your own.

柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜
子	子	子	子	子	子					